

Bản án số: 469/2023/HS-PT
Ngày: 27 - 9 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: ông Phạm Việt Cường
ông Nguyễn Chí Công

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cáo tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Việt Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 258/2023/TLPT-HS ngày 29 tháng 5 năm 2023 đối với bị cáo Trương Phú Đ và đồng phạm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2023/HS-ST ngày 19 - 4 - 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Bị cáo: **Trương Phú Đ**, sinh năm 1970, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: buôn V, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 05/10; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông Trương Phú B1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị L (đã chết); bị cáo có vợ thứ nhất là Nguyễn Thị M, sinh năm 1974 (đã ly hôn); vợ thứ hai là Phạm Thị Nh, sinh năm 1983; và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1997, con nhỏ nhất sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 24/9/2021 cho đến nay, có mặt.

2. Bị cáo: **Dương Văn T**, sinh năm 1972, tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Thôn 4, xã E1, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: không biết chữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông Dương Thế K và bà Nguyễn Thị Q (đã chết); bị cáo có vợ là Trần Thị H (cùng là bị cáo trong vụ án) và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1992,

con nhỏ nhất sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 24/9/2021 cho đến nay.

3. Bị cáo: **Trần Thị H**, sinh năm 1972, tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Thôn 4, xã E1, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 09/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nữ; con ông Trần Xuân H1 (đã chết) và bà Phan Thị S (đã chết); bị cáo có vợ có chồng là Dương Văn T (*cùng là bị cáo trong vụ án*); bị cáo có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1992, con nhỏ nhất sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: không; bị cáo hiện đang được tại ngoại; có mặt.

4. Bị cáo: **Phạm Văn Ch**, sinh năm 1958, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Thôn 6C xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 07/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông Phạm Văn Tr1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị V (đã chết); bị cáo có vợ là Nguyễn Thị D, sinh năm 1960; và có 05 con, con lớn nhất sinh năm 1983, con nhỏ nhất sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 28/7/2022 cho đến nay, có mặt.

- Người bào chữa:

1. *Người bào chữa cho bị cáo Trương Phú Đ:* Luật sư Nguyễn Minh H2 – Công ty luật TNHH MTV Đ1, Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; có văn bản xin xét xử vắng mặt.

Luật sư Phùng Anh C1, Công ty luật TNHH MTV A1, địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. *Người bào chữa cho bị cáo Dương Văn T và Trần Thị H:* Luật sư Hồ Ngọc D1, Văn phòng luật sư N1 thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: tỉnh Khánh Hoà; có đơn xin xét xử vắng mặt và có Luận cứ bào chữa.

Luật sư Đặng Đình T3, Công ty luật TNHH MTV Đ, Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn Ch:*

Luật sư Lại Nam H3 – Chi nhánh 3 Văn phòng luật sư H4, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Luật sư Ngô Thị Huệ M2 – Công ty luật TNHH L1; địa chỉ: quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Nguyên đơn dân sự: Ủy ban nhân dân huyện E; địa chỉ: thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Cảnh H5 – chức vụ: Phó giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện E; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện E. Địa chỉ: thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Cảnh H5 – chức vụ: Phó giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện E, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E. Địa chỉ: thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân xã C. Địa chỉ: Xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đặng Quốc T3 – Chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã C, có mặt.

4. Ông Ngô Duy Đ2, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn 1, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn 6C xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vợ bị cáo Ch), vắng mặt.

6. Bà Phạm Thị Nh, sinh năm 1983; địa chỉ: Buôn V, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vợ bị cáo Đ), có mặt.

7. Ông Phạm Văn M3, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn 6C, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (em vợ bị cáo Đ), có mặt.

8. Bà Phạm Thị Ng, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn 6C, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (em vợ bị cáo Đ), có mặt.

9. Bà Ngô Thị H6, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn 4, xã E1, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vợ bị cáo L3), vắng mặt.

10. Ông Đỗ Văn H7, hiện đang chấp hành án tại Trại giam Đắk Tân thuộc Bộ Công an; Thôn 1, xã Ea Pil, huyện Mdrắk, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

11. Ông Dương Văn S, địa chỉ: Thôn 4, xã E1, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Dự án hồ chứa nước K được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt theo Quyết định số 1394/QĐ-BNN-XD, ngày 15/5/2009, trong đó Hợp phần đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư có tổng diện tích chiếm đất: 2.294 ha; Tổng mức đầu tư: 2.993.684.339.000 đồng; nguồn vốn: Trái phiếu Chính phủ.

Trong đó, diện tích đất thực hiện Diêm tái định cư số 01 thuộc địa giới hành chính xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc là đất của Lâm trường E (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên E) chuyển giao về cho Ủy ban nhân dân (UBND) huyện E quản lý, được UBND xã C thực hiện quản lý theo

phân loại là đất công, đất bằng chưa sử dụng. Hiện trạng thực tế tại một số khu vực đã bị người dân lấn chiếm trái phép để làm nương rẫy. Chủ đầu tư là UBND huyện E; đại diện chủ đầu tư là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện E (viết gọn là: Ban quản lý dự án). Công tác lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng do Chi nhánh Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện E (viết gọn là: Chi nhánh TT phát triển quỹ đất) thực hiện theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 20/9/2011 của UBND huyện E; đơn vị đo đạc, lập lưới địa chính và bản đồ trích đo địa chính là Công ty cổ phần MP, Trụ sở 66/11 đường L2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, theo Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 16/9/2013 của UBND huyện E. Đến thời điểm cuối năm 2017 đã tiến hành bồi thường hỗ trợ 03 đợt gồm 34 hộ dân với tổng số tiền 36.894.305.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng công trình Diêm tái định canh (Cánh đồng lúa nước) thuộc Hợp phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư - Dự án Hồ chứa nước K (viết gọn: Diêm tái định canh), Trương Phú Đ nắm được thông tin về việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ nên đã mua gom đất trong khu vực thực hiện dự án và nhờ người đứng tên sử dụng đất để được hưởng chế độ bồi thường về đất, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ ổn định sản xuất nhằm chiếm đoạt tiền của Nhà nước. Cụ thể như sau:

1. Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

1.1. Đối với Trương Phú Đ, Dương Văn T và Trần Thị H.

Vào năm 2014, Trương Phú Đ mua của vợ chồng ông Vi Văn B2, bà Mai Thị H6, trú tại thôn 12 xã C3, huyện E thửa đất diện tích khoảng 03 ha tại thôn 6C, xã C, huyện E với giá 244 triệu đồng. Đ đặt cọc cho ông B2, bà H6 50 triệu đồng. Theo Đ khai nhận, sau khi mua thửa đất của ông B2, bà H6 thì Hoàng Văn L3, sinh năm 1966 trú tại thôn 4, xã E1, huyện E nguyên chủ tịch UBND xã C, huyện E hỏi mua lại của Đ diện tích đất nêu trên và Đ đồng ý bán lại cũng với số tiền 244 triệu đồng. Hoàng Văn L3 đã thanh toán tiền cho Đ 02 lần, trong đó: 01 lần do con gái L3 (Đ không biết tên) đưa tại quán cà phê Vị Đẳng, xã E1, huyện E với số tiền 70 triệu đồng (không có giấy giao nhận); tiếp đó, L3 nhờ Lê S1 (cán bộ địa chính xã C) đưa cho Đ số tiền còn lại 174 triệu đồng (không có giấy tờ giao nhận). L3 thống nhất với Đ để L3 nhờ người đứng tên giấy tờ mua bán, sau đó L3 đưa thông tin về người đứng tên là Dương Văn T, sinh năm 1972 và vợ là Trần Thị H, sinh năm 1972 đều trú tại thôn 4, xã E1, huyện E. Đ đã gặp vợ chồng ông Vi Văn B2 và Mai Thị H6 để viết giấy mua bán theo thời gian thực tế mua là năm 2014, trong đó người bán là vợ chồng Vi Văn B2, Mai Thị H6; người mua là vợ chồng Dương Văn T, Trần Thị H. Tiếp đó, Đ gặp Nguyễn Thiện H8 (nguyên cán bộ địa chính xã C, đã chết năm 2015) và được H8 hướng

dẫn phải viết lại giấy mua bán ghi lùi thời gian nên Đ nhờ H8 viết lại giấy cho Đ, thể hiện thời gian mua bán là năm 2007, diện tích 04 ha có hiện trạng: Phía đông giáp đất ông Trần Văn Q1, trú tại thôn 1 xã C, huyện E phía tây giáp đường liên thôn, phía nam giáp đất rẫy ông Vũ Văn L4, trú tại thôn 6C xã C, huyện E phía bắc giáp đường. Đ đưa giấy mua bán đến nhà cho vợ chồng Vi Văn B2 và Mai Thị H6 ký tên; đưa cho T, H ký tên và đưa cho Ngô Duy Đ2, sinh năm 1970 thôn trưởng thôn 6C, xã C, giai đoạn 2005 - 2007 xác nhận vào giấy tờ mua bán đất rồi đưa lại cho ông Nguyễn Thiện H8 xác nhận việc mua bán và H8 đưa cho Hoàng Văn L3 đại diện UBND xã C xác nhận, thời điểm năm 2007, đóng dấu chức danh Phó Chủ tịch UBND xã C. Giấy sang nhượng này được T nộp cho Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E để kê khai về nguồn gốc sử dụng đất trong hồ sơ bồi thường, hỗ trợ. Quá trình điều tra xác định ông B2 và bà H6 chỉ mua bán với Trương Phú Đ, không viết lại giấy mua bán; chữ viết, chữ ký trên Giấy sang nhượng đất rẫy nêu trên không phải là của vợ chồng ông B2, bà H6.

Trong quá trình thống nhất việc đứng tên nêu trên với Hoàng Văn L3 và Trương Phú Đ thì Dương Văn T có đi xem đất 04 lần, trong đó: 01 lần đi cùng L3 và gặp Đ tại khu vực đất rẫy; 01 lần gặp Đ khi khu vực đất này đang được san ủi làm kênh mương, Đ chỉ dẫn vị trí đất cho T để khi có cơ quan yêu cầu chỉ dẫn đất bồi thường thì T có thể chỉ được; 02 lần T tự đi để hỏi thăm các hộ gần thửa đất L3 và Đ nhờ T đứng tên để hỏi thăm về thông tin chủ đất và đều được một số người (T không nhớ tên) xác nhận diện tích đất trên là của Đ. Tại thời điểm chỉ dẫn chỉ ước lượng, không đo đếm trực tiếp trên thửa đất nhưng các mốc giới Đ chỉ đúng với mốc giới tổng cộng diện tích của 02 thửa đất 02 hộ Phạm Văn Ch và Dương Văn T nhận bồi thường theo kết quả kiểm tra ngày 06/4/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk. Diện tích này được Công ty Cổ phần MP ghi nhận theo phiếu đo đạc ngày 14/3/2015 với thông tin như sau: Thửa đất số 19, Tờ trích đo địa chính số 14; đo đạc theo dự án (công trình): Khu tái định canh – tái định cư xã C; địa chỉ thửa đất thôn 6C, diện tích sử dụng 40.284,7 m², mục đích sử dụng: NHK; tên người sử dụng đất: Dương Văn T, địa chỉ thường trú thôn 6C, hình thức sử dụng riêng. Công ty MP hoàn thành Tờ trích đo địa chính số 14 vào tháng 4/2015, được Sở Tài nguyên và Môi trường nghiệm thu vào tháng 6/2015.

Căn cứ hồ sơ đã ngoại, đo đạc; hồ sơ phê duyệt nghiệm thu bản đồ địa chính Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện E tham mưu cho UBND huyện E ban hành Thông báo thu hồi đất số 164/TB-UBND ngày 14/7/2016 của UBND huyện E diện tích 39.449,4 m² đất, Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 14, thôn 6C, xã C, huyện E của hộ gia đình ông Dương Văn T. Các thông tin liên quan đến Thông báo thu hồi đất nêu trên Dương Văn T không biết. Khoảng giữa năm

2016, Trương Phú Đ có gọi điện thoại cho T nói là diện tích đất nêu trên thì T chỉ đứng tên chủ sử dụng đất một nửa, còn lại do bố vợ Đ là Phạm Văn Ch, sinh năm 1958, trú tại thôn 6C, xã C, huyện E đứng tên chủ sử dụng đất thì T không có ý kiến gì.

Dương Văn T khai gặp ông Ch 03 lần, trong đó: 01 lần do Trương Phú Đ dẫn đến nhà ông Ch sau đó cả 3 đi đến Hội trường UBND xã C để nghe bên bồi thường thông báo việc thu hồi đất, phương án bồi thường đối với các hộ có đất bị thu hồi, bao gồm diện tích đất T đứng tên giúp Đ; 01 lần gặp trong đám cưới tại xã C; 01 lần gặp khi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk tổ chức đoàn kiểm tra thực tế tại hiện trường, xác định diện tích đất thu hồi vào ngày 04/6/2020. Toàn bộ việc phân chia diện tích 02 hộ T, Ch và các chế độ bồi thường có liên quan do Trương Phú Đ làm, T không can thiệp, không có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất.

Căn cứ kết quả kê khai của hộ ông Phạm Văn Ch và các hộ có điều chỉnh, thay đổi thông tin trong quá trình kiểm kê đất đai của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E, UBND xã C có Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 08/11/2016, đề nghị điều chỉnh, thay đổi thông tin đối với 27 hộ dân có thay đổi về thông tin chủ sử dụng đất (địa chỉ nơi cư trú), diện tích đất thực tế, thay đổi về chủ sử dụng đất; UBND huyện E có Thông báo số 308/TB-UBND ngày 19/12/2016, về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Thông báo thu hồi đất để phục vụ xây dựng: Điểm tái định canh (Cánh đồng lúa nước) thuộc Hợp phần Bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư dự án Hồ chứa nước K, trong đó hộ Dương Văn T điều chỉnh thông tin địa chỉ cư trú là thôn 4, xã E1, huyện E, điều chỉnh diện tích bị thu hồi còn 21.024,6 m² đất; bổ sung thu hồi đất đối với hộ Phạm Văn Ch diện tích 18.427,4 m² Thửa đất số 72, Trích đo bản đồ số 14 thuộc thôn 6C, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (lý do hộ ông T nhận nhầm đất của hộ ông Ch). Kết quả xét duyệt nguồn gốc và bồi thường, hỗ trợ như sau:

Hộ Dương Văn T: Hồ sơ xét duyệt tại xã C, huyện E hộ ông Dương Văn T là chủ sử dụng đất Thửa đất số 19, Trích đo địa chính số 14, thuộc thôn 6C, xã C, huyện E diện tích: 21.024,6 m²; nguồn gốc: Chuyển nhượng năm 2007; chưa được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất; không có tranh chấp, khiếu kiện, phù hợp quy hoạch sử dụng đất; hộ ông T trực tiếp sản xuất nông nghiệp; có nguồn thu nhập ổn định trên diện tích đất này. Hộ ông Dương Văn T được hưởng bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND huyện E về việc phê duyệt phương án đợt 1 về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình: Điểm tái định canh (Cánh đồng lúa nước) trên địa bàn xã C thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt, di dân và tái định cư dự án hồ chứa nước K, tỉnh Đắk Lắk với số tiền là: **1.219.820.440 đồng**,

trong đó: Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: 437.532.840 đồng; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 720.000.000 đồng; Hỗ trợ ổn định đời sống: 22.287.600 đồng; Sản công nghiệp đến tuổi trưởng thành: 40.000.000 đồng. Đến thời điểm nhận tiền bồi thường, Hoàng Văn L3 cùng vợ Ngô Thị H6 gọi vợ chồng Dương Văn T, Trần Thị H đi cùng đến một nhà gần Trung tâm y tế huyện E để ký nhận tiền, sau đó vợ chồng Dương Văn T, Trần Thị H ký tên vào Phiếu chi số PC10 ngày 04/01/2017 số tiền 1.219.820.440 đồng, nhưng thực tế không nhận tiền. Dương Văn T, Trần Thị H được ông L3 cho 20 triệu đồng tiền công đứng tên (không có giấy tờ giao nhận tiền). Ngày 22/6/2018, Đ gọi cho T đến Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E nhận lại số tiền 12 triệu đồng, do trước đây Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E giữ lại để trả thuế và phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Sau khi T nhận tiền, Đ đến nhà T để lấy số tiền này và cho T 02 triệu đồng, viết giấy tay “Giấy nhận lại tiền thuế” đề ngày 22/6/2018. Tổng cộng, Hoàng Văn L3, Trương Phú Đ đã cho Dương Văn T số tiền 22 triệu đồng.

Như vậy, Trương Phú Đ, Dương Văn T và Trần Thị H kê khai không đúng quy định về nguồn gốc đất, quá trình canh tác đối với hộ Dương Văn T nêu trên nhằm chiếm đoạt số tiền 1.219.820.440 đồng (*một tỷ hai trăm mười chín triệu tám trăm hai mươi ngàn bốn trăm bốn mươi đồng*), trong đó: Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: 437.532.840 đồng; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 720.000.000 đồng; Hỗ trợ ổn định đời sống: 22.287.600 đồng; Sản công nghiệp đến tuổi trưởng thành: 40.000.000 đồng, là sai quy định, gây thiệt hại cho nhà nước.

1.2. Đối với Trương Phú Đ và Phạm Văn Ch.

Vào năm 2014, Trương Phú Đ mua của vợ chồng ông Vi Văn B2, bà Mai Thị H6 thửa đất diện tích khoảng 03 ha tại thôn 6C, xã C, huyện E với giá 244 triệu đồng, Đ đặt cọc cho ông B2, bà H6 50 triệu đồng. Theo Đ khai nhận, sau khi mua thửa đất của ông B2, bà H6 thì Hoàng Văn L3 hỏi mua lại của Đ diện tích đất nêu trên và Đ đồng ý bán lại cũng với số tiền 244 triệu đồng. Hoàng Văn L3 đã thanh toán tiền cho Đ 02 lần, trong đó: 01 lần do con gái L3 đưa tại quán cà phê Vị Đẳng, xã E1, huyện E với số tiền 70 triệu đồng (không có giấy giao nhận); tiếp đó, L3 nhờ Lê S1 (cán bộ địa chính xã C) đưa cho Đ số tiền còn lại 174 triệu đồng (không có giấy tờ giao nhận). L3 thống nhất với Đ để L3 nhờ người đứng tên giấy tờ mua bán, sau đó L3 đưa thông tin về người đứng tên là Dương Văn T và vợ là Trần Thị H. Đ đã gặp vợ chồng ông Vi Văn B2 và Mai Thị H6 để viết giấy mua bán theo thời gian thực tế mua là năm 2014, trong đó người bán là vợ chồng Vi Văn B2, Mai Thị H6; người mua là vợ chồng Dương Văn T, Trần Thị H. Tiếp đó, Đ gặp Nguyễn Thiện H8 (nguyên cán bộ địa chính

xã C, đã chết năm 2015) và được H8 hướng dẫn phải viết lại giấy mua bán ghi lùi thời gian nên Đ nhờ H8 viết lại giấy cho Đ, thể hiện thời gian mua bán là năm 2007, diện tích 04 ha có hiện trạng: Phía đông giáp đất ông Q1, phía tây giáp đường liên thôn, phía nam giáp đất rẫy ông L4, phía bắc giáp đường. Đ đưa giấy mua bán đến nhà cho vợ chồng Vi Văn B2 và Mai Thị H6 ký tên; đưa cho T, H ký tên và đưa cho Ngô Duy Đ2 (thôn trưởng thôn 6C, xã C, giai đoạn 2005 – 2007) xác nhận vào giấy tờ mua bán đất rồi đưa lại cho ông Nguyễn Thiện H8 xác nhận việc mua bán và H8 đưa cho Hoàng Văn L3 đại diện UBND xã C xác nhận, thời điểm năm 2007, đóng dấu chức danh Phó Chủ tịch UBND xã C. Giấy sang nhượng này được T nộp cho Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E để kê khai về nguồn gốc sử dụng đất trong hồ sơ bồi thường, hỗ trợ. Quá trình điều tra xác định ông B2 và bà H6 chỉ mua bán với Trương Phú Đ, không viết lại giấy mua bán; chữ viết, chữ ký trên Giấy sang nhượng đất rẫy nêu trên không phải là của vợ chồng ông B2, bà H6.

Khoảng cuối năm 2015, đầu năm 2016, khi Nhà nước có chủ trương thu hồi đất của các hộ dân đang canh tác tại thôn 6C, xã C, huyện E để thi công công trình Điểm tái định canh (cánh đồng lúa nước) thuộc Hợp phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư Dự án Hồ chứa nước K, tỉnh Đắk Lắk; Trương Phú Đ nhờ Phạm Văn Ch (bố vợ) nhận đứng tên chủ sử dụng đất và đứng tên làm hồ sơ bồi thường đối với thửa đất khoảng trên 1,8 ha và Ch đồng ý. Sau đó Đ trực tiếp làm việc với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện E và Ban Quản lý dự án huyện E về hồ sơ, giấy tờ liên quan đến việc bồi thường và đưa cho Phạm Văn Ch ký tên chủ sử dụng đất.

Căn cứ hồ sơ đã ngoại, đo đạc; hồ sơ phê duyệt nghiệm thu bản đồ địa chính Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện E tham mưu cho UBND huyện E ban hành Thông báo thu hồi đất số 164/TB-UBND ngày 14/7/2016 của UBND huyện E diện tích 39.449,4 m² đất, Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 14, thôn 6C, xã C, huyện E của hộ gia đình ông Dương Văn T. Các thông tin liên quan đến Thông báo thu hồi đất nêu trên Dương Văn T không biết. Khoảng giữa năm 2016, Trương Phú Đ có gọi điện thoại cho T nói là diện tích đất nêu trên thì T chỉ đứng tên chủ sử dụng đất một nửa, còn lại do bố vợ Đ là Phạm Văn Ch đứng tên chủ sử dụng đất thì T không có ý kiến gì.

Toàn bộ việc phân chia diện tích 02 hộ T, Ch và các chế độ bồi thường có liên quan do Trương Phú Đ làm, T không canh tác, không có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất.

Theo khai nhận của Phạm Văn Ch và Trương Phú Đ: Vào khoảng năm 2014, Ch có nhờ Đ mua đất để canh tác. Đ gặp và hỏi mua của ông Lê Đăng Đ3, sinh năm 1983, trú tại xã V1, huyện K1, cháu của bà Mai Thị H6. Đất rẫy liền

kề với thửa đất của Đ đã mua của vợ chồng ông B2 bà H6 (theo Đ khai đã bán lại cho Hoàng Văn L3) có diện tích khoảng 8.000m² thuộc thôn 6C, xã C, huyện E với số tiền 40 triệu đồng; hai bên không đo thực tế mà chỉ ước lượng diện tích và viết giấy tay từ Đ3 sang Đ (hiện giấy mua bán đã bị mất). Sau đó, Đ cho thêm một phần đất (có bụi le nhỏ) mua của ông B2, bà H6 (đã bán cho L3) để ông Ch canh tác. Ngoài ra, trong quá trình Đ làm bờ, dọn cỏ phần đất mua của ông B2 thì bà Nguyễn Thị S4, sinh năm 1968 trú tại thôn 6C, xã C ra gặp, nói Đ đang lấn, chiếm trên đất của bà S4, nên Đ hỏi mua và được bà S4 bán lại diện tích khoảng 2.000 m² đất tiếp giáp với đất rẫy của Đ mua nêu trên (của ông B2, ông Đ3) với giá khoảng hơn 10 triệu đồng (không có giấy tờ sang nhượng). Diện tích này Đ cũng cho ông Ch để canh tác và không có giấy tờ mua bán, cho, tặng gì. Tổng cộng, Đ mua giúp và cho Ch khoảng 1,8 ha nhưng không có giấy tờ mua bán, tặng cho. Khi kê khai thông tin bồi thường, Ch khai nhận diện tích đất bị thu hồi 18.424,7 m² được khai hoang năm 1997, chưa được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kết quả điều tra, xác minh về quá trình cư trú của hộ Phạm Văn Ch xác định: Trước năm 2008, hộ gồm các nhân khẩu: Phạm Văn Ch, Nguyễn Thị D (vợ); Phạm Thị Nh, Phạm Văn Th và Phạm Văn Q (con) cư trú tại Thôn Q2, xã Đ2, huyện TS, tỉnh Thanh Hóa. Đã chuyển đến sinh sống tại thôn 6C, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 18/9/2008. Như vậy, hộ Phạm Văn Ch đã khai báo gian dối về thông tin nguồn gốc sử dụng đất.

Căn cứ kết quả kê khai của hộ ông Phạm Văn Ch và các hộ có điều chỉnh, thay đổi thông tin trong quá trình kiểm kê đất đai của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E, UBND xã C có Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 08/11/2016, đề nghị điều chỉnh, thay đổi thông tin đối với 27 hộ dân có thay đổi về thông tin chủ sử dụng đất (địa chỉ nơi cư trú), diện tích đất thực tế, thay đổi về chủ sử dụng đất; UBND huyện E có Thông báo số 308/TB-UBND ngày 19/12/2016, về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Thông báo thu hồi đất để phục vụ xây dựng: ĐIỂM TÁI ĐỊNH CANH (Cánh đồng lúa nước) thuộc Hợp phần Bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư dự án Hồ chứa nước K, trong đó hộ Dương Văn T điều chỉnh thông tin địa chỉ cư trú là thôn 4, xã E1, huyện E, điều chỉnh diện tích bị thu hồi còn 21.024,6 m² đất; bổ sung thu hồi đất đối với hộ Phạm Văn Ch diện tích 18.427,4 m² Thửa đất đất số 72, Trích đo bản đồ số 14 thuộc thôn 6C, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (lý do hộ ông T nhận nhầm đất của hộ ông Ch). Kết quả xét duyệt nguồn gốc và bồi thường, hỗ trợ hộ Phạm Văn Ch như sau:

Hộ Phạm Văn Ch: Hồ sơ xét duyệt tại xã C, huyện E hộ ông Phạm Văn Ch là chủ sử dụng đất Thửa đất số 72, Trích đo địa chính số 14, thuộc thôn 6C,

xã C, huyện E; diện tích: 18.427,7 m² nguồn gốc: Khai hoang năm 1997; đất không có tranh chấp, khiếu kiện, phù hợp quy hoạch sử dụng đất, hộ ông Ch trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập ổn định trên diện tích đất này. Tại Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND huyện E về việc phê duyệt phương án đợt 1 về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình: Điểm tái định canh (Cánh đồng lúa nước) trên địa bàn xã C thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt, di dân và tái định cư dự án hồ chứa nước K, tỉnh Đắk Lắk, hộ ông Phạm Văn Ch nhận bồi thường, hỗ trợ số tiền **1.139.942.200 đồng**, trong đó: Bồi thường về đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 397.973.520 đồng; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm 663.289.200 đồng; hỗ trợ hộ nghèo: 24.000.000 đồng; hỗ trợ ổn định đời sống 17.830.080 đồng; cây Sắn công nghiệp đến tuổi trưởng thành 36.849.400 đồng.

Ngày 06/4/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện E, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện E, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện E, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện E, UBND xã C, cùng các cá nhân: Trương Phú Đ, Lê Đăng Đ3, Phạm Văn Ch, Dương Văn T, tiến hành kiểm tra hiện trạng, vị trí thửa đất có liên quan đến hộ Dương Văn T và Phạm Văn Ch đứng tên nhận bồi thường, hỗ trợ. Quá trình kiểm tra tại hiện trường, Trương Phú Đ, ông Lê Đăng Đ3 xác nhận theo diện tích 02 hộ trên nhận bồi thường thì ngoài phần đất mua của ông B2, ông Đ3, còn có khoảng 2.000 m² đất do Đ mua của bà Nguyễn Thị S4. Về hình thể và vị trí đất thực tế nhận tiền bồi thường, hỗ trợ của hộ Phạm Văn Ch và hộ Dương Văn T có sự nhầm lẫn so với hồ sơ bồi thường, hỗ trợ do Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất lập trong Phương án.

Như vậy, Trương Phú Đ và Phạm Văn Ch kê khai không đúng quy định về nguồn gốc đất, quá trình canh tác đối với trường hợp hộ Phạm Văn Ch nêu trên nhằm chiếm đoạt số tiền 1.139.942.200 đồng (một tỷ một trăm ba mươi chín triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn hai trăm đồng), trong đó: Bồi thường về đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 397.973.520 đồng; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm 663.289.200 đồng; Hỗ trợ hộ nghèo: 24.000.000 đồng; hỗ trợ ổn định đời sống 17.830.080 đồng; cây Sắn công nghiệp đến tuổi trưởng thành 36.849.400 đồng, là sai quy định, gây thiệt hại cho Nhà nước.

2. Hành vi Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.

2.1 Đối với Lê Thành Nguyên.

Nguyên là Công chức địa chính thuộc UBND xã C, huyện E từ năm 2009 đến năm 2018 được ông Đỗ Văn H7 (nguyên Phó Chủ tịch UBND xã C từ năm 2011 đến năm 2016; Chủ tịch UBND xã C từ năm 2016 đến năm 2019) phân

công nhiệm vụ phối hợp với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện E, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện E thực hiện các nội dung về kê khai đất đai, tài sản trên đất, kiểm kê về đất đai, kiểm kê tài sản trên đất, xác nhận và chịu trách nhiệm về nguồn gốc, tính hợp pháp về đất đai và tài sản trên đất của người bị thu hồi đất để lập phương án bồi thường khi thu hồi đất. Lê Thành Nguyên trực tiếp xác nhận với vai trò công chức địa chính tại mục phần xác nhận của UBND xã C trong Đơn yêu cầu xác nhận thông tin của hộ gia đình Dương Văn T và Phạm Văn Ch, làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ; tham mưu Bảng xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, sự phù hợp quy hoạch, ranh giới thửa đất, tình trạng tranh chấp đất của các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi phục vụ xây dựng công trình: Điểm tái định canh (Cánh đồng lúa nước) thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư dự án Hồ chứa nước K, trong đó có 02 hộ Dương Văn T và hộ Phạm Văn Ch; ký tên xác nhận trong 02 Biên bản xác định ranh giới sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, chủ sử dụng đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất xây dựng Cánh đồng lúa nước thuộc dự án Hồ chứa nước K do ông Hoàng Minh Phúc - Nhân viên Ban Quản lý dự án huyện E lập ngày 16/11/2016, để rà soát lại thông tin thay đổi của 02 hộ Dương Văn T và hộ Phạm Văn Ch.

Lê Thành Nguyên là người có chức vụ, quyền hạn của Công chức địa chính thuộc UBND xã C, vì thiếu trách nhiệm mà thực hiện không đúng, không đầy đủ nhiệm vụ được giao, xác nhận không đúng thực tế về chủ sử dụng đất mang tên hộ Dương Văn T đối với Thửa đất số 19, Trích đo địa chính số 14, thuộc thôn 6C, xã C, huyện E, diện tích 21.024,6 m² đất, gây thiệt hại 1.219.820.440 đồng; xác nhận không đúng về nguồn gốc sử dụng đất đối với Thửa đất số 72, Tờ trích đo địa chính số 14, diện tích 18.424,7 m² đứng tên hộ Phạm Văn Ch, gây thiệt hại 1.139.942.200 đồng (BL:1821-1828).

Như vậy, Lê Thành Nguyên là người có chức vụ, quyền hạn của Công chức địa chính thuộc UBND xã C, xác nhận không đúng thực tế về chủ sử dụng và nguồn gốc sử dụng đất của hai hộ là Dương Văn T và Phạm Văn Ch dẫn đến việc bồi thường, hỗ trợ trái quy định gây hậu quả thiệt hại tài sản Nhà nước với tổng số tiền **2.359.762.640 đồng** (hai tỷ ba trăm năm chín triệu bảy trăm sáu mươi hai ngàn sáu trăm bốn mươi đồng).

2.2 Đối với Hoàng Văn L3.

Hoàng Văn L3 – Nguyên chủ tịch UBND xã C giai đoạn năm 2011-2016: Theo lời khai của Dương Văn T, Trần Thị H, Trương Phú Đ, thửa đất Dương Văn T và Trần Thị H nhận bồi thường, hỗ trợ là của Hoàng Văn L3 mua lại của Trương Phú Đ với giá 244 triệu đồng; sau đó, Hoàng Văn L3 gặp và nhờ vợ chồng Dương Văn T đứng tên giấy mua bán đất và hồ sơ bồi thường

nhưng quá trình điều tra Hoàng Văn L3 không thừa nhận nội dung như trên. Việc nhờ và giao nhận tiền giữa Đ, L3, T, H trong quá trình mua bán, nhận tiền bồi thường không có giấy tờ, tài liệu gì thể hiện nên chưa đủ căn cứ xác định L3 là chủ sử dụng đất thửa đất số 19 Tờ trích đo bản đồ 14 do vợ chồng Dương Văn T đứng tên. Theo giấy sang nhượng đất rẫy và hoa màu của Dương Văn T, Trần Thị H và Vi Văn B2, Mai Thị H6 thể hiện thời điểm mua bán là 2007, có xác nhận của ông Ngô Duy Đ2 - Thôn trưởng thôn 6C, ông Nguyễn Thiện H8 – cán bộ địa chính, nhưng thực tế được trình lên cho L3 ký vào năm 2014; ngoài ra, diện tích đất chuyển nhượng tại thời điểm này thuộc quy hoạch khu tái định cư hồ chứa nước K, nhưng L3 không kiểm tra thông tin mua bán, vị trí, hiện trạng thửa đất mua bán, thời điểm mua bán, dẫn đến việc Dương Văn T, Trần Thị H, Trương Phú Đ sử dụng nộp cho cơ quan bồi thường để chiếm đoạt tiền bồi thường, hỗ trợ số tiền là: **1.219.820.440** đồng, gây hậu quả thiệt hại cho tài sản nhà nước.

Như vậy, Hoàng Văn L3 vào năm 2014 là người có trách nhiệm thay mặt UBND xã Cư Ea lang xác nhận nguồn gốc sử dụng đất trong giấy mua bán, chuyển nhượng đất. Tuy nhiên, Hoàng Văn L3 đã thiếu kiểm tra, tính pháp lý về thời gian của việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và điều kiện để được chuyển nhượng đất, để được bồi thường, dẫn đến việc Dương Văn T, Trần Thị H, Trương Phú Đ sử dụng giấy sang nhượng đất không đúng để nộp cho cơ quan bồi thường để chiếm đoạt tiền bồi thường, hỗ trợ số tiền là: **1.219.820.440** đồng (*một tỷ hai trăm mười chín triệu tám trăm hai mươi ngàn bốn trăm bốn mươi đồng*).

(1) Kết luận giám định số 310/PC09 ngày 26/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk xác định:

Chữ ký tại mục “Bên sang nhượng” trong Giấy sang nhượng đất rẫy và hoa màu đề ngày 20/12/2007 đứng tên người bán là ông Vi Văn B2 và bà Mai Thị Hoà, không phải do ông Vi Văn B2 và bà Mai Thị Hoà ký ra.

Chữ ký của ông Dương Văn T, bà Trần Thị H trên tài liệu mẫu cần giám định là hồ sơ đền bù, hỗ trợ về đất, là do Dương Văn T, bà Trần Thị H kí ra.

Chữ ký, chữ viết tại mục “Xác nhận của BTQ thôn 6C” trong “Giấy sang nhượng đất rẫy và hoa màu đề ngày 20/12/2007” là do Ngô Duy Đ2 viết ra.

Chữ ký đứng tên Hoàng Văn L3 tại mục “UBND xã C” trong “Giấy sang nhượng đất rẫy và hoa màu đề ngày 20/12/2007” là do Hoàng Văn L3 ký ra (BL: 163-166).

(2) Kết luận giám định số 566/KL-KTHS ngày 24/6/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk xác định:

“Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Văn Ch dưới mục “Người làm đơn” trên “Đơn yêu cầu xác nhận đề ngày 26/6/2016”, dưới mục “Hộ gia đình” trên “Phiếu chi, số PC 11 đề ngày 04/01/2017” và dưới mục “ĐD. HỘ GIA ĐÌNH” trên “Biên bản về việc giao nhận tiền và cam kết thực hiện giải phóng mặt bằng đề ngày 04/01/2017” là do Phạm văn Ch ký và viết ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị D trên “Phiếu chi, số PC 11 đề ngày 04/01/2017” là do Nguyễn Thị D ký và viết ra.

(3) Kết luận giám định tư pháp ngày 17/8/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk xác định: Hộ ông Dương Văn T không phải chủ sử dụng đất, không canh tác trên đất nên không được hưởng chế độ bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai (BL: 167-180).

(4) Kết luận giám định số 2103/STC-KLGĐ ngày 16/7/2021 của Giám định viên thuộc Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk, xác định: Tổng giá trị thiệt hại trong việc bồi thường không đúng đối tượng đối với hộ Dương Văn T là 1.219.820.440 đồng (BL: 181-185).

(5) Kết luận giám định tư pháp ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk xác định: Việc Phạm Văn Ch khai báo gian dối về thông tin nguồn gốc sử dụng đất là phạm vào hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 9 Điều 12 của Luật đất đai năm 2013. Hộ ông Ch không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, giấy tờ về mua bán đất, tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành nên không đủ điều kiện được hưởng các chế độ bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành (BL: 186-189).

(6) Kết luận giám định số 1980/STC-KLGĐ ngày 08/7/2022 của Giám định viên thuộc Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk, xác định: Tổng giá trị thiệt hại trong việc bồi thường không đúng đối tượng đối với hộ Phạm Văn Ch là 1.139.942.200 đồng (BL: 202-204).

(7) Kết luận giám định tư pháp ngày 25/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk xác định Trách nhiệm trong việc thực hiện các quy trình xét duyệt, thẩm định hồ sơ bồi thường, hỗ trợ dẫn đến sai phạm trong việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Dương Văn T, hộ ông Phạm Văn Ch thuộc về UBND xã C, huyện E (Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã: Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện xác nhận nguồn gốc đất đai, tài sản có trên đất của người bị thu hồi, xác nhận diện tích đất đang sử dụng, số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo kê khai

của người bị thu hồi đất nông nghiệp; thực hiện kê khai đất đai, tài sản trên đất, kiểm kê về đất đai, kiểm kê tài sản trên đất, xác nhận và chịu trách nhiệm về nguồn gốc, tính hợp pháp về đất đai và tài sản trên đất của người bị thu hồi đất) (BL: 190-195).

Kết luận giám định số 907 ngày 05/10/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận:

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Trương Phú Đ dưới mục “Đại diện các hộ dân” trên các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2 so với chữ ký mang tên Trương Phú Đ trên các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2, có phải do cùng một người ký ra hay không.

Chữ viết mang tên Trương Phú Đ dưới mục “Đại diện các hộ dân” trên các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2 so với chữ viết mang tên Trương Phú Đ trên các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2, do cùng một người viết ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Dương Văn T dưới mục “Đại diện các hộ dân” trên các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Dương Văn T trên tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M3, do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Lưu Văn Đ5 dưới mục “ĐD Ban tự quản thôn (buôn) 6C” trên các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Lưu Văn Đ5 trên tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M4, do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký mang tên Đỗ Văn H7 dưới mục “UBND xã C” trên các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2 so với chữ ký mang tên Đỗ Văn H7 trên tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M5, do cùng một người ký ra.

Chữ ký ngay mục “UBND xã C” trên các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2 so với chữ ký mang tên Lê Thành Nguyên trên tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M6, do cùng một người ký ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thụ Kh dưới mục “Đại diện Ban QLDA HPĐB TĐC” trên các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thụ Kh trên tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M7, do cùng một người ký và viết ra.

Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Minh Phúc dưới mục “Đại diện Ban QLDA HPĐB TĐC” trên các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Minh P trên các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu từ M8 đến M11, do cùng một người ký và viết ra (BL205-208).

Thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật: Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành tạm giữ:

+ Gia đình Trương Phú Đ đã tự nguyện giao nộp lại số tiền 1,2 tỷ đồng; gia đình Dương Văn T và Trần Thị H đã tự nguyện giao nộp số tiền 22 triệu đồng để khắc phục hậu quả (BL: 209-229).

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2023/HS-ST ngày 19-4-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Trương Phú Đ, Dương Văn T, Trần Thị H và Phạm Văn Ch phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Về điều luật áp dụng và hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Trương Phú Đ 14 (mười bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tính kể từ ngày tạm giam 24/9/2021.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Dương Văn T 07 (bảy) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tính kể từ ngày tạm giam 24/9/2021.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Phạm Văn Ch 05 (năm) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tính kể từ ngày tạm giam 28/7/2022.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo khác, về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo

Ngày 21/4/2023 bị cáo Dương Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 25/4/2023 bị cáo Trương Phú Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 25/4/2023 bị cáo Phạm Văn Ch kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 27/4/2023, bị cáo Trần Thị H kháng cáo kêu oan, đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Trương Phú Đ giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, đề nghị xem xét hành vi của bị cáo, vì các Chủ đất đương nhiên được bồi thường khi thu hồi đất; bị cáo đã chi tiền ra rất nhiều để mua đất của các chủ đất này,

các chủ đất đã đồng ý giao đất cho bị cáo nên đồng thời cũng giao luôn quyền được nhận bồi thường khi thu hồi đất. Đồng thời, đối với phần đất mà bị cáo mua của Vi Văn B2, bà Mai Thị H6 thì sau đó đã thỏa thuận chuyển cho Hoàng Văn L3. Từ đó, xem xét tính chất, mức độ từ hành vi của bị cáo để giảm nhẹ hình phạt. Đồng thời, bị cáo đã tác động gia đình nộp bồi thường thêm một khoản tiền cho bị cáo và bị cáo Ch, tổng số tiền là: 20.000.000 đồng.

Bị cáo Phạm Văn Ch giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, cho rằng bị cáo chỉ ký giúp giấy tờ cho Đ (vì Đ là con rể) chứ không có hưởng lợi gì, không biết cụ thể sự việc ra sao. Đồng thời, bị cáo đã tác động gia đình nộp bồi thường thêm cho nhà nước một khoản tiền cho bị cáo (và bị cáo Đ), tổng số tiền là: 20.000.000 đồng.

Anh Phạm Văn M3 trình bày xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng tại 02 Biên lai, là nộp chung cho Phạm Văn Ch và Trương Phú Đ.

Bị cáo Dương Văn T thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị xem xét lại tội danh, hành vi của bị cáo không phạm tội lừa đảo. Nhà nước khi thu hồi đất của dân thì đương nhiên phải bồi thường cho dân. Bị cáo đứng tên trên đất giúp cho bị cáo Đ, vì đất này bị cáo Đ đã bỏ tiền ra mua, Chủ đất cũng đã giao đất cho bị cáo Đ. Giữa Chủ đất và bị cáo Đ không có tranh chấp, nên đương nhiên bị cáo Đ được hưởng bồi thường, còn vợ chồng bị cáo chỉ giúp cho Đ và được Đ trả công 20.000.000 đồng.

Bị cáo Trần Thị H giữ nguyên kháng cáo kêu oan, trình bày vợ chồng bị cáo H-T chỉ đứng tên giúp cho bị cáo Đ, vì thấy Đ đã mua đất từ các Chủ đất là ông B2 bà H6, như vậy vợ chồng ông B2 đã chuyển toàn bộ quyền lợi về đất cho ông Đ, thì ông Đ được hưởng bồi thường. Ông Đ và vợ chồng bị cáo thỏa thuận để vợ chồng bị cáo đứng tên giúp thì đây là việc riêng của ông Đ và vợ chồng bị cáo, không tranh chấp nhau. Bồi thường bao nhiêu là do Nhà nước quyết định, còn vợ chồng bị cáo kê khai đúng thực tế đất ông Đ đã mua để ủy quyền cho bị cáo đứng tên. Hiện nay, vợ chồng bị cáo đều bị xét xử tù nên hoàn cảnh rất khó khăn cho gia đình.

Người bào chữa cho bị cáo Dương Văn T, Trần Thị H trình bày tranh luận: Bản án sơ thẩm quyết định vợ chồng bị cáo T, H phạm tội lừa đảo là trái với Bản án phúc thẩm số 228/2021/HS-PT ngày 28-4-2021 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng. Trong bản án này có nội dung tương tự với vụ án này và có trường hợp tương tự với bị cáo T, H nhưng không bị xử lý trách nhiệm hình sự. Như vậy, án sơ thẩm tuyên bị cáo T, H phạm tội là vi phạm điểm b khoản 1 Điều 3 của Bộ luật Hình sự. Đồng thời, việc quyết định bồi thường như thế nào, bao nhiêu thuộc trách nhiệm của Cơ quan nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật đất đai; còn Chủ đất chỉ là phối hợp. Kết luận Giám định ngày

17/8/2020 chỉ xác định vợ chồng T, H không phải chủ sử dụng đất, không canh tác trên đất chứ không phải đất này không thuộc diện được bồi thường. Như vậy xác định ông B2 bà H6 có được bồi thường? Khi được bồi thường thì ai sẽ được bồi thường, ông B2 bà H6 là chủ đất đầu tiên đã chuyển nhượng cho bị cáo Đ lấy số tiền 244.000.000 đồng. Ông B2 bà H6 không có khiếu nại, tranh chấp về việc thu hồi đất, thì việc bị cáo Đ hay vợ chồng bị cáo T, H nhận tiền bồi thường không có gây thiệt hại cho nhà nước. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra xác định nguồn gốc đất của ông B2 bà H6 có được bồi thường không.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Đây là phiên tòa được mở lần thứ 3; Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đối với kháng cáo của Dương Văn T, Trần Thị H do không có tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với kháng cáo của Trương Phú Đ và Phạm Văn Ch do có tình tiết giảm nhẹ mới, nên đề nghị xem xét chấp nhận kháng cáo, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Dương Văn T và Trần Thị H:

Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2016, khi biết được chủ trương thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư Dự án Hồ chứa nước K, bị cáo Trương Phú Đ đã mua đất của các hộ dân chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó nhờ bị cáo Phạm Văn Ch và Dương Văn T, Trần Thị H và được các bị cáo này đồng ý đứng tên các hồ sơ nhận bồi thường, hỗ trợ và ký xác nhận về nguồn gốc đất, quá trình canh tác sử dụng đất không đúng, gây thiệt hại cho Nhà nước tổng số tiền 2.359.762.640đ.

Trong đó: các bị cáo Dương Văn T và Trần Thị H mặc dù không phải là chủ sử dụng, không trực tiếp canh tác, sản xuất và cũng không có nguồn thu nhập ổn định từ của thửa đất số 19, trích đo địa chính số 14, thuộc thôn 6C, xã C, huyện E diện tích 21.024,6 m². Nhưng khi được bị cáo Đ nhờ đứng tên chủ sử dụng đất và hồ sơ nhận bồi thường, hỗ trợ và ký xác nhận về nguồn gốc đất,

quá trình canh tác sử dụng đất thì các bị cáo T, H vẫn đồng ý thực hiện, dẫn đến việc bồi thường, hỗ trợ sai gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước với số tiền 1.219.820.440 đồng (trong đó: Bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: 437.532.840 đồng; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 720.000.000 đồng; Hỗ trợ ổn định đời sống: 22.287.600 đồng; Sản công nghiệp đến tuổi trưởng thành: 40.000.000 đồng) và được bị cáo Đ trả 22.000.000 đồng tiền công.

Hành vi của các bị cáo T và H là đồng phạm với vai trò giúp giúp sức. Bị cáo Đ đã kê khai gian dối về nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng đất, trong khi đất chưa có ai đăng ký kê khai, chưa xác lập chủ sử dụng đất theo quy định; các bị cáo T và H đã giúp sức cho bị cáo Đ thực hiện thành công việc kê khai gian dối để hưởng các chính sách bồi thường. Quá trình kê khai bồi thường, các bị cáo biết rõ mình không phải là chủ đất và bị cáo Đ cũng không phải chủ đất hợp pháp nhưng vẫn xác định mình là chủ sử dụng đất, đi xem đất để lập những thông tin giả cho phù hợp, để rồi từ đó các bị cáo trong vụ án lập hồ sơ bồi thường sai quy định. Bị cáo T và H không sử dụng đất, nhưng vẫn kê khai sử dụng đất để được hưởng bồi thường. Đây là các hành vi gian dối để nhận tiền bồi thường của nhà nước. Các Bị cáo và người bào chữa cho rằng hành vi đứng tên giúp của các bị cáo như hành vi của bà Trần Thị Chạm tại Bản án phúc thẩm số 228/2021/HS-PT ngày 28-4-2021 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng. Nhưng qua xem xét trường hợp bà Chạm không có hành vi thực hiện giống như các bị cáo trong vụ án này, hai sự việc có diễn biến sự kiện khác nhau nên không xem như trường hợp tương tự.

Từ các nhận định trên, xét thấy Bản án sơ thẩm quyết định các bị cáo Dương Văn T và Trần Thị H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là có căn cứ.

Xem xét về hình phạt của các bị cáo thì thấy

Sau khi phạm tội các bị cáo đã thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo Dương Văn T, Trần Thị H nộp tiền khắc phục hậu quả số tiền 22.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo.

Bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên Bản án sơ thẩm áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng và trong khung hình phạt liền kề.

Bị cáo Trần Thị H có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và là người giúp sức, giữ vai trò thứ yếu không đáng kể trong vụ án nên được Bản án sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung

hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm không có tài liệu chứng cứ smowis làm thay đổi nội dung vụ án, không có tình tiết giảm nhẹ mới nên không có cơ sở xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các bị cáo Dương Văn T, Trần Thị H.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Trương Phú Đ, Phạm Văn Ch.

Trong vụ án này, bị cáo Trương Phú Đ là người khởi xướng việc phạm tội, khi biết được chủ trương của Nhà nước về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Hồ chứa nước K thì bị cáo đã đi gom mua đất để được bồi thường hỗ trợ. Do tại địa bàn xã C bị cáo đã có đất bị thu hồi, được bồi thường hỗ trợ nếu tính cả diện tích mà bị cáo đi gom mua thì vượt hạn mức thì sẽ không được bồi thường hoặc được bồi thường ít hơn. Do đó, bị cáo đã nhờ các bị cáo T, H và Ch đứng tên chủ sử dụng đất, kê khai gian dối để nhận tiền bồi thường hỗ trợ gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 2.359.762.640 đồng. Quá trình làm hồ sơ bồi thường bị cáo cũng là người thực hành tích cực nhất, bị cáo dẫn bị cáo T đi xem đất, trực tiếp ký vào biên bản, trực tiếp làm các thủ tục liên quan đến hồ sơ bồi thường và hướng dẫn cho các bị cáo T, H, Ch làm các thủ tục liên quan đến việc lập hồ sơ và nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và trả tiền công cho bị cáo T, H 22.000.000 đồng.

Bị cáo Phạm Văn Ch mặc dù không phải là chủ sử dụng của thửa đất số 72, trích đo địa chính số 14, thuộc thôn 6C, xã C, huyện E; diện tích 18.427,7 m² nhưng khi được bị cáo Đ nhờ đứng tên chủ sử dụng đất và hồ sơ nhận bồi thường, hỗ trợ và ký xác nhận về nguồn gốc đất, quá trình canh tác sử dụng đất thì bị cáo Ch vẫn đồng ý thực hiện, dẫn đến việc bồi thường, hỗ trợ sai gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước với số tiền 1.139.942.200 đồng (trong đó: Bồi thường về đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 397.973.520 đồng; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm 663.289.200 đồng; hỗ trợ hộ nghèo: 24.000.000 đồng; hỗ trợ ổn định đời sống 17.830.080 đồng; cây Sắn công nghiệp đến tuổi trưởng thành 36.849.400 đồng).

Sau khi phạm tội các bị cáo đã thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; các bị cáo Phạm Văn Ch, Trương Phú Đ đã nộp tiền khắc phục hậu quả, số tiền 1.200.000.000 đồng. Do đó, Bản án sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho tất cả các bị cáo.

Bị cáo Phạm Văn Ch có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và là người giúp sức, giữ vai trò thứ yếu, không đáng kể trong vụ án; đồng thời bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật

Hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trương Phú Đ và Phạm Văn Ch có cung cấp tình tiết mới là phiếu thu số tiền 20.000.000 đồng nộp khắc phục hậu quả; đồng trên cơ sở tính chất của vụ án, về hành vi mà các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về loại tội phạm; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, giảm cho các bị cáo Phạm Văn Ch, Trương Phú Đ một phần hình phạt.

[4] Các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét. Việc thi hành án được thực hiện theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Đối với 02 Biên lai thu tiền số 0006985 ngày 14-7-2023 số tiền bồi thường là 15.000.000 đồng và Biên lai số 0006991 ngày 19-7-2023 số tiền bồi thường là 5.000.000 đồng, của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (*người nộp là Phạm Văn M3*), thì Cơ quan thi hành án dân sự thực hiện khấu trừ vào tiền phải thi hành án theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo, Dương Văn T, Trần Thị H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Riêng bị cáo Trương Phú Đ và Phạm Văn Ch không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Dương Văn T và bị cáo Trần Thị H, giữ nguyên tội danh và hình phạt của Bản án sơ thẩm đối với các bị cáo.

Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trương Phú Đ và bị cáo Phạm Văn Ch; sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2023/HS-ST ngày 19-4-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về hình phạt đối với bị cáo Đ và Ch.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Trương Phú Đ 12 (mười hai) năm, 06 (sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; thời hạn chấp hành hình phạt tính kể từ ngày tạm giam 24-9-2021.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Dương Văn T 07 (bảy) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; thời hạn chấp hành hình phạt tính kể từ ngày tạm giam 24-9-2021.

4. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Phạm Văn Ch 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính kể từ ngày tạm giam 28-7-2022.

5. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Trần Thị H 03 (ba) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bắt thi hành án.

6. Án phí phúc thẩm: bị cáo Dương Văn T, Trần Thị H phải chịu mỗi bị cáo 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Trương Phú Đ, bị cáo Phạm Văn Ch không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

7. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị; việc Thi hành án thực hiện theo Bản án sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ I-Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Các Bị cáo (TTG tổng đạt cho bị cáo);
- Nguyên đơn dân sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT-...).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long